

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2228/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 16 tháng 07 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án chi tiết bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp cho 07 hộ dân có đất thu hồi do giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Nhà máy nước sạch Quy Nhơn (giai đoạn 1), khu đất xây dựng công trình thu và trạm bơm nước thô tại phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 và Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 950/QĐ-UBND ngày 19/03/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xây dựng dự án Nhà máy nước sạch Quy Nhơn (giai đoạn 1), khu đất xây dựng công trình thu và trạm bơm nước thô tại phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn;

Căn cứ Thông báo số 126/TB-UBND ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh về ý kiến kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh – Nguyễn Tự Công Hoàng tại cuộc họp giải quyết khiếu nại của công dân trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh tại Tờ trình số 82/TTr-TTPTQĐ ngày 07/7/2022 và kết quả thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 562/TTr-STNMT ngày 11/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án chi tiết bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ đất

nông nghiệp cho 07 hộ dân có đất thu hồi do giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Nhà máy nước sạch Quy Nhơn (giai đoạn 1), khu đất xây dựng công trình thu và trạm bơm nước thô tại phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, với nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%) và phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế (quy tròn) là 1.813.438.000 đồng. Trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 1.774.401.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%): 35.488.000 đồng;

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 3.549.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở TN&MT là 2.484.000 đồng)

- Chi phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế: 3.549.000 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

2. Nguồn vốn thực hiện: Do Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Quy Nhơn chi trả.

3. Phần diện tích đất nông nghiệp thu hồi 164,4m² nằm ngoài chỉ giới thực hiện dự án, sau khi hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng Trung tâm Phát triển quỹ đất bàn giao cho địa phương quản lý và không được tính bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi phần đất này.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

(Handwritten signature)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT N.T.C.Hoàng;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K16, K14.

(Handwritten signature)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



(Handwritten signature)

Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT CHO 07 HỘ DÂN CÓ ĐẤT THU HỒI DO GPMB ĐỂ XÂY DỰNG NHÀ MÁY NƯỚC SẠCH QUY NHƠN (GIAI ĐOẠN 1), KHU ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THU VÀ TRẠM BƠM NƯỚC THÔ, TẠI PHƯỜNG NHƠN HÒA, THỊ XÃ AN NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: _____ /QĐ-UBND ngày _____ tháng _____ năm 2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

| TT | Hộ gia đình | Địa chỉ | Diện tích đất thu hồi | | | Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) | | | | Tổng cộng (quy tròn) (10) = (6) + (7) + (8) + (9) |
|----------|--|--|-----------------------|-------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------|---|---------------------------|--|
| | | | DT trong MB | DT ngoài MB | Cộng (5) = (3) + (4) | BT, HT đất nông nghiệp | | Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm | | |
| | | | | | | Giá trị trong mặt bằng | Giá trị ngoài mặt bằng | Giá trị trong mặt bằng | Giá trị ngoài mặt bằng | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | |
| 1 | Nguyễn Thanh Cường | Khu vực Huỳnh Kim, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn | 564,1 | | 564,1 | 83.486.800 | | 250.460.400 | | 333.947.000 |
| 2 | Lê Văn Mỹ | Khu vực Huỳnh Kim, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn | 301,2 | 130,9 | 432,1 | 44.577.600 | 19.373.200 | 133.732.800 | 58.119.600 | 255.803.000 |
| 3 | Lê Thị Dung | Khu vực Huỳnh Kim, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn | 360,5 | 33,5 | 394,0 | 53.354.000 | 4.958.000 | 160.062.000 | 14.874.000 | 233.248.000 |
| 4 | Lê Văn Chơn | Khu vực Huỳnh Kim, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn | 706,9 | | 706,9 | 104.621.200 | | 313.863.600 | | 418.485.000 |
| 5 | Trần Văn Mùi | Khu vực Huỳnh Kim, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn | 311,7 | | 311,7 | 46.131.600 | | 138.394.800 | | 184.526.000 |
| 6 | Nguyễn Thị Kim Hoa, con Nguyễn Thị Thu đại diện kê khai | Khu vực Huỳnh Kim, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn | 415,9 | | 415,9 | 61.553.200 | | 184.659.600 | | 246.213.000 |
| 7 | Nguyễn Thị Hạnh | Khu vực Huỳnh Kim, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn | 172,6 | | 172,6 | 25.544.800 | | 76.634.400 | | 102.179.000 |
| A | TỔNG CỘNG | | 2.832,9 | 164,4 | 2.997,3 | 419.269.200 | 24.331.200 | 1.257.807.600 | 72.993.600 | 1.774.401.000 |
| B | CHI PHÍ PHỤC VỤ GPMB 2%: (A) x 2% | | | | | | | | | 35.488.000 |
| C | CHI PHÍ DỰ PHÒNG TỔ CHỨC THỰC HIỆN CƯƠNG CHẾ THU HỒI ĐẤT: (B x 10%) | | | | | | | | | 3.549.000 |
| D | TỔNG CỘNG (QUY TRÒN): (A) + (B) + (C) | | | | | | | | | 1.813.438.000 |